

KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐẦU CẤP VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2026 - 2027 - CẤP MẦM NON

(Kèm Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Phường Lê Thanh Nghị)

STT	Chỉ tiêu Đơn vị	Nhà trẻ									Mẫu giáo											Tổng cộng		
		13-24 tháng			25-36 tháng			Tổng số nhà trẻ			3-4 tuổi			4-5 tuổi			5-6 tuổi			Tổng số mẫu giáo				
		Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp (20/lớp)	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp (tối đa 25 trẻ/lớp)	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp (tối đa 25 trẻ/lớp)	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp (tối đa 30 trẻ/lớp)	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp (tối đa 35 trẻ/lớp)	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp	Số lớp	Số trẻ
	TỔNG CỘNG	10	151	15.1	52	1,127	21.7	62	1,278	20.6	60	1,333	22.2	55	1,397	25.4	52	1,513	29.1	167	4,243	25.4	229	5,521
A.	Khối công lập	1	20	20.0	18	440	24.4	19	460	24.2	23	553	24.0	26	755	29.0	23	775	34	72	2,083	28.9	91	2,543
1	Trường MN Bình Minh				4	100	25.0	4	100	25.0	5	125	25.0	5	150	30.0	6	180	30.0	16	455	28.4	20	555
2	Trường MN Hoa Sứ				4	100	25.0	4	100	25.0	5	125	25.0	6	180	30.0	5	175	35.0	16	480	30.0	20	580
3	Trường MN Trần Phú				2	40	20.0	2	40	20.0	3	63	21.0	3	75	25.0	2	70	35.0	8	208	26.0	10	248
4	Trường MN Lê Thanh Nghị				1	25	25.0	1	25	25.0	2	40	20.0	2	50	25.0	1	35	35.0	5	125	25.0	6	150
5	Trường MN Thanh Bình				4	100	25.0	4	100	25.0	5	125	25.0	6	180	30.0	5	175	35.0	16	480	30.0	20	580
6	Trường MN Tân Bình	1	20	20.0	3	75	25.0	4	95	22.5	3	75	25.0	4	120	30.0	4	140	35.0	11	335	30.5	15	430
B.	Khối tư thực	9	131	14.6	34	687	20.2	43	818	19.0	37	780	21.1	29	642	22.1	29	738	25.4	95	2,160	22.7	138	2,978
1	Lớp MNĐL Ngôi sao Tuổi thơ	1	20	20.0				1	20	20.0	1	15	15.0	1	10	10.0				2	25	12.5	3	45
2	Lớp MNĐL Tâm An	1	15	15.0	1	22	22.0	2	37	18.5	1	12	12.0	1	12	12.0				2	24	12.0	4	61
3	Lớp MNĐL Ngôi nhà trẻ thơ				1	15	15.0	1	15	15.0				1	20	20.0	1	10	10.0	2	30	15.0	3	45
4	Trường MN-TH Amanaki	1	20	20.0	2	50	25.0	3	70	23.3	2	50	25.0	2	50	25.0	1	25	25.0	5	125	25.0	8	195
5	Lớp MNĐL Ngôi nhà của bé				2	20	10.0	2	20	10.0	1	16	16.0	1	16	16.0	1	18	18.0	3	50	16.7	5	70
6	Lớp MNĐL Tâm An 2				1	15	15.0	1	15	15.0	1	20	20.0							1	20	20.0	2	35
7	Lớp MNĐL Bồng Bang				1	20	20.0	1	20	20.0	1	20	20.0	1	20	20.0	1	10		3	50	16.7	4	70
8	Lớp MNĐL Cánh Diều Xanh				1	15	15.0	1	15	15.0	1	15	15.0	1	20	20.0	1	20	20.0	3	55	18.0	4	70
9	Lớp MNĐL Trẻ Sáng Tạo				1	19	19.0	1	19	19.0	1	20	20.0	1	11	11.0	1	16	16.0	3	47	15.7	4	66
10	Lớp MNĐL Tuệ Minh	1	6	6.0	1	11	11.0	2	17	8.5	1	18	18.0	1	16	16.0				2	34	17.0	4	51

STT	Chỉ tiêu Đơn vị	Nhà trẻ									Mẫu giáo											Tổng cộng					
		13-24 tháng			25-36 tháng			Tổng số nhà trẻ			3-4 tuổi			4-5 tuổi			5-6 tuổi			Tổng số mẫu giáo							
		Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp (20/lớp)	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp (tối đa 25 trẻ/lớp)	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp (tối đa 25 trẻ/lớp)	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp (tối đa 30 trẻ/lớp)	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp (tối đa 35 trẻ/lớp)	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Tỉ lệ trẻ/lớp	Số lớp	Số trẻ			
11	Lớp MNĐL Thanh Xuân	1	10	10.0				1	10	10.0	1	10	10.0										1	10	10.0	2	20
12	Nhóm trẻ ĐL Bình Lộc	1	7	7.0				1	7	7.0																1	7
13	Trường MN Hòa Mi				1	18	18.0	1	18	18.0	2	35	17.5	1	23	23.0	1	30	30.0	4	88	22.0	5	106			
14	Trường MN Song Hương				2	40	20.0	2	40	20.0	2	42	21.0	2	42	21.0	2	36	18.0	6	120	20.0	8	160			
15	Trường MN Hoa Thủy Tiên	1	17	17.0	3	66	22.0	4	83	20.8	3	66	22.0	3	67	22.3	3	87	29.0	9	220	24.4	13	303			
16	Trường MN Ban Mai Xanh				1	18	18.0	1	18	18.0	1	15	15.0	1	15	15.0	1	20	20.0	3	50	16.7	4	68			
17	Trường MN Hoa Linh				2	40	20.0	2	40	20.0	3	60	20.0	2	46	23.0	2	46	23.0	7	152	21.7	9	192			
18	Trường MN Sao Biển	1	15	15.0	3	48	16.0	4	63	15.8	4	80	20.0	2	44	22.0	4	80	20.0	10	204	20.4	14	267			
19	Trường MN Tài Năng Việt	1	21	21.0	3	75	25.0	4	96	24.0	3	81	27.0	2	60	30.0	3	105	35.0	8	246	30.8	12	342			
20	Trường MN Thực hành Hoa Sen				1	25	25.0	1	25	25.0	2	50	25.0	1	30	30.0	1	35	35.0	4	115	28.8	5	140			
21	Trường MN Hoa Anh Đào				6	150	25.0	6	150	25.0	5	135	27.0	4	120	30.0	5	175	35.0	14	430	30.7	20	580			
22	Trường MN Búp Sen Hồng				1	20	20.0	1	20	20.0	1	20	20.0	1	20	20.0	1	25	25.0	3	65	21.7	4	85			

KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐẦU CẤP VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2026 - 2027 - CẤP TIỂU HỌC

(Kèm Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Phường Lê Thanh Nghị)

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu			Khối 1			Khối 2			Khối 3			Khối 4			Khối 5			Tổng			Ghi chú
		Lớp	Học sinh	Tỉ lệ HS/lớp	Lớp	Học sinh	Tỉ lệ HS/lớp	Lớp	Học sinh	Tỉ lệ HS/lớp	Lớp	Học sinh	Tỉ lệ HS/lớp	Lớp	Học sinh	Tỉ lệ HS/lớp	Lớp	Học sinh	Tỉ lệ HS/lớp	Lớp	Học sinh	Bình quân số học sinh/lớp	
	TỔNG CỘNG	51	1,755	34.4	49	1,551	31.7	47	1,626	34.6	51	1,718	33.7	46	1,555	33.8	244	8,205	33.6				
A	Khối công lập	47	1,645	35.0	46	1,486	32.3	44	1,552	35.3	47	1,621	34.5	42	1,470	35.0	226	7,774	34.4				
1	TH Thanh Bình	8	280	35.0	9	311	34.6	8	328	41.0	10	353	35.3	9	352	39.1	44	1,624	36.9				
2	TH Lý Tự Trọng	6	210	35.0	6	187	31.2	6	215	35.8	5	187	37.4	6	198	33.0	29	997	34.4				
3	TH Võ Thị Sáu	6	210	35.0	6	168	28.0	6	177	29.5	5	179	35.8	5	163	32.6	28	897	32.0				
4	TH Đặng Quốc Chinh	3	105	35.0	2	70	35.0	2	62	31.0	3	97	32.3	3	75	25.0	13	409	31.5				
5	TH Nguyễn Lương Bằng	8	280	35.0	8	267	33.4	8	296	37.0	8	273	34.1	5	187	37.4	37	1,303	35.2				
6	TH Bình Minh	8	280	35.0	7	236	33.7	7	221	31.6	8	256	32.0	6	209	34.8	36	1,202	33.4				
7	TH Tân Bình	8	280	35.0	8	247	30.9	7	253	36.1	8	276	34.5	8	286	35.8	39	1,342	34.4				
B	Khối tư thực	4	110	27.5	3	65	21.7	3	74	24.7	4	97	24.3	4	85	21.3	18	431	23.9				
8	TH Chu Văn An	3	90	30	2	50	25	2	58	29	3	82	27.3	3	75	25	13	355	27.3				
9	TH Amanaki	1	20	20	1	15	15	1	16	16	1	15	15	1	10	10	5	76	15.2				

KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐẦU CẤP VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2026 - 2027 - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Phường Lê Thanh Nghị)

STT	Chỉ tiêu Đơn vị	Khối 6			Khối 7			Khối 8			Khối 9			Tổng			Ghi chú
		Lớp	Học sinh	Tỉ lệ HS/lớp	Lớp	Học sinh	Tỉ lệ HS/lớp	Lớp	Học sinh	Tỉ lệ HS/lớp	Lớp	Học sinh	Tỉ lệ HS/lớp	Lớp	Học sinh	Tỉ lệ Trung bình HS/lớp	
	TỔNG CỘNG	49	1,995	40.7	48	2,122	44.2	46	1,899	41.3	51	2,307	45.2	194	8,323	42.9	
A	Khối công lập	39	1,695		42	1,927		39	1,722		46	2,153		166	7,497		
1	THCS Lê Hồng Phong	5	225	45.0	5	187	37.4	5	216	43.2	8	338	42.3	23	966	42.0	
2	THCS Tân Bình	10	450	45.0	13	675	51.9	12	584	48.7	14	719	51.4	49	2,428	49.6	
3	THCS Bình Minh	6	270	45.0	5	235	47.0	5	209	41.8	5	238	47.6	21	952	45.3	
		3	120	40.0	3	120	40.0	3	116	38.7	4	181	45.3	13	537	41.3	Lớp trọng điểm tuyển sinh trên địa bàn: Phường Ái Quốc, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Thành Đông
		9	390	40.0	8	355	44.4	8	325	40.6	9	419	46.6	34	1,489	43.8	
4	THCS Võ Thị Sáu	6	270	45.0	7	339	48.4	6	272	45.3	7	329	47.0	26	1,210	46.5	
		3	120	40.0	3	131	43.7	3	118	39.3	3	138	46.0	12	507	42.3	Lớp trọng điểm tuyển sinh trên địa bàn: Phường Ái Quốc, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Thành Đông
		9	390	40.0	10	470	47.0	9	390	43.3	10	467	46.7	38	1,717	45.2	
5	THCS Lê Quý Đôn	6	240	40.0	6	240	40.0	5	207	41.4	5	210	42.0	22	897	40.8	Lớp trọng điểm tuyển sinh trên địa bàn: Phường Ái Quốc, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Thành Đông
B	Khối tư thực	10	300	30.0	6	195	32.5	7	177	25.3	5	154	30.8	28	826	29.5	
6	THCS Marie Curie	5	150	30.0	4	119	29.8	4	85	21.3	1	24	24	14	378	27.0	
7	THCS Chu Văn An	5	150	30.0	2	76	38.0	3	92	30.7	4	130	32.5	14	448	32.0	